

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2018/DS-ST
Ngày: 14-5-2018
V/v “Tranh chấp Hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thùy Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lương Văn cầu

2. Bà Lê Thùy Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Tố Anh–Kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 208/2017/TLST-DS ngày 11 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2018/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 3 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2018/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 4 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2018/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *N đơn:* Ông Vũ Văn Tr, sinh năm: 1974

Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1982

Cùng cư trú: Tổ 14, ấp HL4, TT AC, huyện C, tỉnh An Giang.

Ông Vũ Văn Tr ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Mỹ D theo văn bản ủy quyền ngày 19/12/2017

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1979

Bà Lâm Thị Tố N, sinh năm 1978

Nơi cư trú: Tổ 09, ấp P 2, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, tờ tự khai cùng ngày 08/12/2017, bản tự khai bổ sung ngày 27/12/2017 và trong quá Tr tố tụng đồng N đơn ông Vũ Văn Tr, bà Nguyễn Thị Mỹ D; Ông Tr ủy quyền cho bà D tham gia tố tụng Tr bày:

Giữa vợ chồng bà với vợ chồng ông Nguyễn Thành T, bà Lâm Thị Tố N xác lập hợp đồng vay tiền với nhau cụ thể:

+ Vay số tiền 550.000.000đ (năm trăm năm mươi triệu đồng) vào ngày 16/12/2015 thể hiện qua biên nhận vay tiền cùng ngày; Biên nhận này do bà D soạn mẫu sẵn, bà N ghi họ tên bà và chồng bà là ông Nguyễn Thành T vào biên nhận vay tiền, có chữ ký và chữ viết họ tên của ông T, bà N. Sau khi nhận tiền được vài ngày thì ông T, bà N có trả cho vợ chồng bà được số tiền vốn 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) vốn chỉ còn 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng); Do tin tưởng nhau, nên hai bên không chỉnh lại nội dung số tiền vốn vay trong biên nhận vay tiền. Nội dung biên nhận vẫn thể hiện số tiền vốn vay là 550.000.000đ (Năm trăm năm mươi triệu đồng), không thể hiện lãi suất và thời gian trả nợ. Lãi suất hai bên thỏa thuận miệng với nhau là 2%/01tháng từ khi vay bà nhận được tiền lãi đến tháng 9/2016 thì ngưng không đóng lãi cho đến nay

+ Vào ngày 01/02/2016 vay số tiền 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng) thể hiện hợp đồng vay tiền do phòng công chứng số 1 tỉnh An Giang lập; Ông T, bà N ký tên và ghi họ tên vào hợp đồng vay; Nội dung hợp đồng có thỏa thuận mức lãi suất là 0,9%/01 tháng, thời hạn vay là 01 năm đến ngày 01/02/2017 trả vốn. Đối với số tiền vay này vợ chồng bà nhận lãi suất đầy đủ theo hợp đồng đến tháng 9/2016 cũng ngưng đóng lãi cho đến nay.

+ Ngày 05/11/2017 ông T, bà N hỏi vay thêm số tiền 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng); Thể hiện qua 02 biên nhận cụ thể: 01 biên nhận số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) do bà D viết vợ chồng ông T cùng ký tên và cùng ghi họ tên; 01 biên nhận số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) ngày 05/11/2017 do bà N viết và vợ chồng cùng ký và ghi họ tên vào biên nợ. Không thỏa thuận lãi suất và không thỏa thuận thời gian trả nợ; Nhưng hai bên có thỏa thuận miệng là chỉ vay số tiền này để đáo hạn ngân hàng sẽ tất toán hết khoản nợ cũ từ năm 2015 cho vợ chồng bà trong vòng 03 ngày. Sau đó, ông T, bà N vẫn không thực hiện nghĩa vụ như hai bên đã thỏa thuận miệng với nhau

Nay vợ chồng bà yêu cầu vợ chồng ông T và bà N có trách nhiệm liên đới thanh toán cho vợ chồng bà tổng số tiền vốn vay là 2.700.000.000đ (Hai tỷ bảy trăm triệu đồng); Lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày ông T, bà N không thực hiện nghĩa vụ trả lãi cụ thể: Đối với số tiền vay 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) vay ngày 16/12/2015 tính lãi suất theo ngân hàng từ ngày 16/10/2016 đến thời điểm Tòa án xét xử; Số tiền 1.500.000.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng) vay vào ngày 01/02/2016 tính lãi suất từ ngày 16/10/2016 đến thời điểm Tòa án xét xử. Còn số tiền 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng) vay vào ngày 05/11/2017 tính lãi theo Ngân hàng từ ngày 05/12/2017 cho đến ngày tòa án xét xử

Bị đơn: Ông Nguyễn Thành T, bà Lâm Thị Tố N vắng mặt trong quá Tr tố tụng nên không Tr bày ý kiến.

Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án:

- N đơn, bà Nguyễn Thị Mỹ D và là người đại diện theo ủy quyền của N đơn ông Vũ Văn Tr có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 10/5/2018. Đồng thời, có

đơn ngày 10/5/2018 rút một phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu ông T, bà N thanh toán tổng số tiền vốn vay là 2.700.000.000đ (Hai tỷ bảy trăm triệu đồng); Rút yêu cầu về lãi suất.

- Bị đơn ông Nguyễn Thành T, bà Lâm Thị Tố N vắng mặt không tham gia phiên tòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá Tr giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về nội dung vụ án: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành đề nghị hướng giải quyết vụ án: Chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của N đơn về lãi suất, buộc đồng bị đơn thanh toán cho N đơn tổng số tiền vốn vay là 2.700.000.000đ (Hai tỷ bảy trăm triệu đồng);

Do đó, đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận một phần yêu cầu khởi của N đơn, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về lãi suất. Đồng thời buộc ông T, bà N phải có nghĩa vụ liên đới trách nhiệm trả cho ông Vũ Văn Tr, bà Nguyễn Thị Mỹ D số tiền vốn vay là 2.700.000.000đ (Hai tỷ bảy trăm triệu đồng)

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Bà D, ông Tr khởi kiện yêu cầu giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông T, bà N có nơi cư trú tại ấp Phú An II, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, An Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

1.2 Về thủ tục ủy quyền: Ông Vũ Văn Tr ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Mỹ D theo văn bản ủy quyền ngày 19/12/2017. Việc ủy quyền này phù hợp với quy định tại Điều 562 Bộ luật dân sự 2015. Bà D tham gia tố tụng với tư cách người đại diện theo ủy quyền được quy định tại khoản 4 Điều 85 và khoản 2 Điều 86 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 nên được HĐXX xem xét chấp nhận

1.3 Về xác định mối quan hệ giữa ông T, bà N: Tòa án có văn bản gửi Tư pháp xã B, huyện C, tỉnh An Giang để trích lục bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn giữa ông T, bà N thể hiện ông T và bà N có mối quan hệ vợ chồng được thể hiện qua trích lục số 161/TLKH-BS ngày 22/02/2018 của UBND xã B, huyện C, tỉnh An Giang: Ông T, bà N có đăng ký kết hôn tại số 79 ngày 25/7/2005. Hôn nhân giữa ông T, bà N được xác lập vào năm 2005, việc đăng ký kết hôn phù hợp với quy định tại Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và cũng phù hợp với Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có

hiệu lực từ 01/01/2015, do đó quan hệ hôn nhân giữa ông T, bà N là quan hệ hôn nhân hợp pháp

1.4 Về sự có mặt của đương sự tại nơi cư trú: Căn cứ vào các chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án gồm: Biên bản xác minh nơi cư trú đương sự ngày 09/02/2018 tại Công an xã B, huyện C, tỉnh An Giang thể hiện các đương sự ông T, bà N vẫn còn đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp Phú An II, xã Bình Hòa, huyện C, tỉnh An Giang; Hiện không có mặt tại địa phương khoảng 02 tháng nay; Địa chỉ được ghi trong giao dịch được thể hiện bằng văn bản qua các biên nhận nợ hai bên xác lập : “01 biên nhận vay tiền ngày 16/11/2015; 01 hợp đồng vay tiền do phòng Công chứng số 01 tỉnh An Giang lập ngày 01/02/2016; Hai biên nhận nợ ngày 05/11/2017” đều thể hiện ông T, bà N nơi cư trú tại ấp Phú An II, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, An Giang. Ông T, bà N thay đổi nơi cư trú, nhưng không Tr báo cho chính quyền địa phương và phải có nghĩa vụ thông báo cho bà D, ông Tr biết về nơi cư trú mới. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 40 Bộ luật dân sự 2015; Điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đây được coi là trường hợp cố tình giấu địa chỉ. Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung

1.5 Về quyền, nghĩa vụ của bị đơn: Trong quá Tr giải quyết vụ án, ông Nguyễn Thành T, bà Lâm Thị Tố N được tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần trong quá Tr tố tụng như: phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo đối chất; Nhưng phía bị đơn không có văn bản Tr bày ý kiến; Không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Phiên đối chất và cũng không cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền lợi của mình, theo Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ số 04/2015/QĐ-CCTLCC ngày ngày 19/01/2018 . Ông T, bà N đã thể hiện sự không tôn trọng pháp luật trong quá Tr giải quyết vụ án, cũng như từ bỏ quyền và không thực hiện các nghĩa vụ của bị đơn được quy định tại Điều 70; Điều 72 BLTTDS năm 2015. Ngoài ra, Tòa án tiến hành một số biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ trong vụ án như lấy lời khai ông T, bà N vào ngày 09/02/2018, nhưng không tiến hành lấy lời khai được do các đương sự không có mặt vào thời điểm Tòa án tiến hành lấy lời khai.

1.6 Về sự có mặt của đương sự: Các thủ tục tố tụng của Tòa án đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 177, Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông T, bà N đến Tòa án để tham gia phiên toà xét xử vụ án nhưng đồng bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Đồng thời, N đơn bà Nguyễn Thị Mỹ D và là người đại diện theo ủy quyền của N đơn ông Vũ Văn Tr có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 10/5/2018. Do đó, HĐXX căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với bà D, ông T và bà N.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Giữa ông Vũ Văn Tr, bà Nguyễn Thị Mỹ D với ông Nguyễn Thành T, bà Lâm Thị Tố N có xác lập hợp đồng vay tài sản, được thể hiện qua các hợp đồng sau:

+ Biên nhận vay tiền ngày 16/12/2015 số tiền vay là 550.000.000đ (Năm

trăm năm mươi triệu đồng), không thỏa thuận thời gian trả và lãi suất, nhưng có thỏa thuận miệng với nhau lãi suất 2%/01 tháng; Biên nhận thể hiện chữ viết họ tên và chữ ký của ông T, bà N; Sau khi nhận tiền vài ngày thì phía ông T, bà N trả cho bà D, ông Tr số tiền vốn 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), số tiền vốn còn nợ là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng); Ông T, bà N đóng lãi đầy đủ đến tháng 9/2016 không đóng lãi cho đến nay; Nhưng trong nội dung tờ biên nhận không thể hiện ông T, bà N có trả số tiền vốn 50.000.000đ. Lời trình bày của nguyên đơn có lợi cho bị đơn được HĐXX xem xét chấp nhận. Nguyên đơn xác nhận ông T, bà N đóng lãi suất từ khi vay cho đến tháng 9/2016 ngưng. Bị đơn ông T, bà N không có ý kiến tranh chấp đối với số tiền lãi đã đóng, do đó Hội đồng xét xử không xem xét

+ Đối với hợp đồng vay ngày 01/02/2016 do phòng Công chứng số 01 tỉnh An Giang lập thể hiện ông T, bà N ký tên và ghi họ tên vào hợp đồng vay; Nội dung hợp đồng thể hiện số tiền vốn vay là 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng), thời hạn vay là 01 năm đến ngày 01/02/2017 trả vốn (Điều 2), mục đích vay và sử dụng tiền vay để bổ sung vốn làm ăn (Điều 2), lãi suất theo quy định Ngân hàng nhà nước (Điều 3), phía N đơn thừa nhận đã nhận lãi suất là 0,9%/01 tháng; Ông T, bà N đóng lãi đầy đủ đến tháng 9/2016 thì ngưng cho đến nay; Và vào ngày 05/11/2017 ông T, bà N vay số tiền vốn là 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng) chứng cứ chứng minh thể hiện 02 biên nhận nợ cùng ngày 05/11/2017: 01 biên nhận số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) do bà D viết vợ chồng ông T, bà N cùng ký tên và cùng ghi họ tên vào biên nhận nợ; 01 biên nhận vay số tiền vốn 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) vay vào ngày 05/11/2017 do bà N tự viết và vợ chồng cùng ký và ghi họ tên vào biên nhận; Nội dung 02 biên nhận cũng không thỏa thuận thời gian trả và mức lãi suất; Hai bên có thỏa thuận miệng thời gian trả là sau 03 ngày, nhưng cho đến nay ông T, bà N vẫn không thực hiện nghĩa vụ tính lãi;

Hợp đồng vay hai bên xác lập vào ngày 16/12/2015 và ngày 01/02/2016, xác lập hợp đồng vay tài sản trước ngày Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực pháp luật chịu sự điều chỉnh Bộ luật dân sự 2005. Tuy nhiên, căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 688 BLDS 2015 giao dịch dân sự đang được thực hiện mà về nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự 2015. Do đó, các hợp đồng vay tài sản giữa các bên đương sự chịu sự điều chỉnh BLDS 2015, phù hợp với Điều 463 Bộ luật dân sự 2015, ông T và bà N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay; Nên phải có nghĩa vụ trả vốn, lãi theo quy định tại Điều 466, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015. Vào ngày 10/5/2018 ông Tr và bà D có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, rút lại yêu cầu giải quyết đối với lãi suất, việc rút lại yêu cầu này phù hợp với quy định tại Điều 5 của BLTTDS nên được HĐXX xem xét theo quy định tại Điều 244 BLTTDS và được đình chỉ giải quyết theo quy định tại Điều 217 BLTTDS 2015.

Từ những phân tích và nhận định trên, yêu cầu khởi kiện của ông Tr và bà D là có cơ sở và phù hợp với quy định pháp luật nên được HĐXX xem xét chấp nhận. Do đó ông T và bà N phải có trách nhiệm trả cho ông Tr, bà D số tiền vốn vay 2.700.000.000đ (Hai tỷ bảy trăm triệu đồng)

[3] Về án phí sơ thẩm:

Yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn Tr và bà Nguyễn Thị Mỹ D được chấp nhận, nên không phải chịu án phí. Ông Vũ Văn Tr và bà Nguyễn Thị Mỹ D được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp được quy định tại Điều 144 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015

Ông T, bà N phải có trách nhiệm liên đới nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm được quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

[4] Quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 85 và khoản 2 Điều 86, Điều 147, Điều 217, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Khoản 3 Điều 40, Điều 463, Điều 466, Điều 562, Điều 470, Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015;

- Điều 27 Luật Hôn nhân Gia đình 2014;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn Tr, bà Nguyễn Thị Mỹ D đối với ông Nguyễn Thành T và bà Lâm Thị Tố N.

Buộc ông Nguyễn Thành T và bà Lâm Thị Tố N có trách nhiệm liên đới trả cho ông Vũ Văn Tr, bà Nguyễn Thị Mỹ D số tiền vốn vay là 2.700.000.000đ (Hai tỷ bảy trăm triệu đồng)

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn Tr, bà Nguyễn Thị Mỹ D đối với yêu cầu tính lãi suất chậm trả

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Thành T và bà Lâm Thị Tố N có trách nhiệm liên đới phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 86.000.000đ (Tám mươi sáu triệu đồng). Hoàn trả cho ông Vũ Văn Tr, bà Nguyễn Thị Mỹ D số tiền tạm ứng án phí là 43.000.000đ (Bốn mươi ba triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0000293 ngày 24/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

- Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 14/5/2018), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thùy Trang